

Chuyên đề 1: Từ vựng

A. MỤC TIÊU

Học sinh được ôn luyện, nâng cao năng lực ngôn ngữ:

- Ôn tập, củng cố, khắc sâu kiến thức từ vựng tiếng Việt ở lớp 7: thành ngữ, thuật ngữ, nghĩa của một số yếu tố Hán Việt, ngữ cảnh và nghĩa của một số từ ngữ trong ngữ cảnh
- Phân tích được vai trò của kiến thức từ vựng trên trong một số trường hợp cụ thể; rèn luyện được kĩ năng nói, viết, đặt câu về nội dung vựng trên trong hoạt động giao tiếp.

B. TIẾN TRÌNH ÔN LUYỆN

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT TỪ VỰNG

1. Thành ngữ

a. Đặc điểm

Thành ngữ là một loại cụm từ cố định, có nghĩa bóng bẩy, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của thành ngữ là nghĩa toát ra từ cả cụm, chứ không phải được suy ra từ nghĩa của từng thành tố.

b. Chức năng

Việc dùng thành ngữ giúp cho câu văn trở nên súc tích, bóng bẩy, gợi nhiều liên tưởng.

VD:

- Thành ngữ được sử dụng trong văn thơ:

*“Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non”*

(Hồ Xuân Hương)

- Thành ngữ được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày:

Cậu làm cái gì cũng đánh trống bỏ dùi vậy?

2. Thuật ngữ

a. Khái niệm

Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản thông tin thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và văn bản nghị luận.

b. Đặc điểm và chức năng của thuật ngữ:

- Thuật ngữ chỉ có hai đặc điểm chính:

+ Trong mỗi lĩnh vực khoa học, công nghệ, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ (có tính chất đơn nghĩa).

+ Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

- Chức năng của thuật ngữ: Thuật ngữ được dùng để biểu thị các khái niệm khoa học, công nghệ

3. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt

* Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt:

Ví dụ:

1. *tiên* là trước (*tiên tri*, *tiên lượng*, *tiên phong*).

2. *hiếu* là thích (*hiếu thắng*, *hiếu chiến*, *hiếu kì*, *hiếu học*).

3. *hậu* là sau (*hậu trường*, *hậu chiến*, *hậu phương*, *hậu quả*).

4. *đa* là nhiều (*đa số*, *đa phương*, *đa nghĩa*, *đa dạng*).

5. *thiếu* là ít (*thiếu số*, *thiếu năng*, *tối thiểu*).

6. *khán* là xem, nhìn (*khán giả*, *khán phòng*, *khán đài*, *khán thư*).

7. *nhân* là người (*nhân loại*, *nhân dân*, *nhân ái*, ác nhân, nhân danh)

* Các yếu tố Hán Việt thông dụng này có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ Hán Việt.

* Bên cạnh các từ Hán Việt có một nghĩa như *quốc biến*, *quốc gia*, *khán giả* còn có các từ Hán Việt có hai hay nhiều nghĩa. Chẳng hạn như từ *biến sắc* có hai nghĩa: (1) thay đổi màu sắc (ví dụ: *Con tắc kè hoa có khả năng biến sắc theo cảnh vật*; (2) chỉ sắc mặt thay đổi đột ngột (ví dụ: *Mặt nó tự nhiên biến sắc*).

4. Ngữ cảnh và nghĩa của một số từ ngữ trong ngữ cảnh

a. Khái niệm: Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:

+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với từ *văn cảnh*.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng; mục đích giao tiếp; thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ *ngữ cảnh* đồng nghĩa với các từ *tình huống*, *bối cảnh*.

b. Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:

- Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe **xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa hoặc từ đồng âm**

- Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe **xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ**;

- Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe **hiểu được hàm ý** (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, **sử dụng các từ xưng hô**.

II. HỆ THỐNG BÀI TẬP ÔN LUYỆN

Thuật ngữ:

Bài 1. Điền các thuật ngữ thích hợp vào chỗ trống. Cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào.

- a) /.../ là một phản ứng có toả nhiệt và phát ra ánh sáng.
- b) /.../ là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.
- c) /.../ là thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất.
- d) /.../ là bộ phận đất liền nhô ra biển hoặc đại dương, có ba mặt tiếp giáp với nước, còn một mặt gắn với lục địa.
- e) /.../ là chất chiếm tỉ lệ lớn trong một dung dịch, có khả năng hoà tan chất khác để tạo thành dung dịch.
- f) /.../ là những đặc tính cụ thể về hình thái, sinh lí, hoá sinh của cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau.
- g) /.../ là sự truyền nhiệt năng từ phần này sang phần khác của một vật hoặc từ vật này sang vật khác.
- h) /.../ là bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.

Gợi ý: Cần vận dụng những hiểu biết về các môn Ngữ văn, Vật lí, Hoá học, Địa lí, Sinh học,... để điền các thuật ngữ thích hợp vào chỗ trống, sau đó cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào. Ví dụ:

- a) **Cháy** là một phản ứng có toả nhiệt và phát ra ánh sáng. (Hoá học)
- b) **Từ đồng nghĩa** là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. (Ngữ văn)
- c) **Mặt trời** là thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất. (Địa lí)
- d) **Bán đảo** là bộ phận đất liền nhô ra biển hoặc đại dương, có ba mặt tiếp giáp với nước, còn một mặt gắn với lục địa. (Địa lí)
- e) **Dung môi** là chất chiếm tỉ lệ lớn trong một dung dịch, có khả năng hòa tan chất khác để tạo thành dung dịch. (Hoá học)
- f) **Tính trạng** là những đặc tính cụ thể về hình thái, sinh lí, hoá sinh của cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau. (Sinh học)
- g) **Sự dẫn nhiệt** là sự truyền nhiệt năng từ phần này sang phần khác của một vật hoặc từ vật này sang vật khác. (Vật lí)
- h) **Lá** là bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.

Bài 2. Sắp xếp các thuật ngữ sau vào bảng đã cho theo lĩnh vực khoa học thích hợp:

am-pe kế, ảm kế, phân số, phong trào cách mạng, giống thuần chủng, cốt truyện, biến trở, phương trình, đường phân giác, từ láy, chiến lược, hoán dụ, đất, sinh sản, thành ngữ, bức xạ mặt trời, ngữ âm, đấu tranh tự phát, phong hoá, hiệu điện thế, phản ứng hóa học, góc tù

Gợi ý: Sắp xếp các thuật ngữ vào lĩnh vực khoa học thích hợp trong bảng. Ví dụ:

Ngữ văn : cốt truyện, từ láy, ảm dụ, hoán dụ,....

Lĩnh vực khoa học	Thuật ngữ
Ngữ văn	<i>cốt truyện, từ láy, hoán dụ, ngữ âm, thành ngữ</i>
Vật lí	<i>am-pe kế, biến trở, hiệu điện thế,</i>
Sinh học	<i>giống thuần chủng, đất, sinh sản</i>
Lịch sử	<i>phong trào cách mạng, chiến lược, đấu tranh tự phát</i>
Địa lí	<i>ảm kế, đất, bức xạ mặt trời</i>
Toán học	<i>phương trình, đường phân giác, góc tù, phân số</i>

Tục ngữ- thành ngữ:

Bài 3: Chọn đáp án đúng nhất (gồm 10 câu)

Câu 1: Trong số tổ hợp sau, tổ hợp nào là tục ngữ?

- A. Tắc đất tắc vàng.
- B. Gan vàng dạ sắt.
- C. Tấm lòng vàng.
- D. Thời gian là vàng.

Câu 2. Tập hợp từ nào dưới đây là không phải thành ngữ?

- A. Chó treo mèo đậy
- B. Ròng đến nhà tôm
- C. Ăn ốc nói mò
- D. Cây nhà lá vườn

Câu 3. Trong những tổ hợp từ dưới đây tổ hợp từ nào là thành ngữ ?

- A. Học ăn, học nói, học gói, học mở
- B. Lá lành đùm lá rách
- C. Trống đánh xuôi kèn thổi ngược
- D. Còn người còn của

Câu 4: Thành ngữ nào dùng để chỉ cách nói năng dài dòng, khó hiểu?

- A. Dây cà ra dây muống.
- B. Lúng búng như ngậm hột thị.

- C. Mồm loa mép giải.
D. Ông nói gà, bà nói vịt

Câu 5. Trong những tổ hợp từ sau, tổ hợp từ nào là tục ngữ ?

- A. Cưỡi ngựa xem hoa. B. Rong đến nhà tôm.
C. Dây cà ra dây muống. D. Gân mực thì đen, gân đèn thì rạng.

Câu 6: Trong những tổ hợp từ sau, tổ hợp nào không phải là thành ngữ?

- A. Trâu buộc ghét trâu ăn B. Chim sa cá lặn
C. Nước chảy bèo trôi D. Ăn vóc học hay

Câu 7. Các câu thành ngữ, tục ngữ sau nhắc nhở người nói cần chú ý vấn đề gì trong giao tiếp?

- Nói có sách, mách có chứng
- Biết thì thừa thớt, không biết thì dựa cột mà nghe.
A. Nói đủ, không nói thừa
B. Nói những gì mình biết, có bằng chứng xác thực, không được nói sai
C. Nói đúng vào đề tài giao tiếp
D. Nói ngắn gọn, rõ ràng

Câu 8. Xác định vai trò ngữ pháp của thành ngữ trong câu “*Mẹ đã một nắng hai sương vì chúng con*”.

- A. Chủ ngữ
B. Vị ngữ
C. Bổ ngữ
D. Trạng ngữ

Câu 9. Thành ngữ nào sau đây có ý nghĩa “*ý tưởng viển vông, thiếu thực tế thiếu tính khả thi*”?

- A. Đeo nhạc cho mèo
B. Đeo càyl giữa đường
C. Éch ngồi đáy giếng
D. Thầy bói xem voi

Câu 10: Tìm thành ngữ thích hợp điền vào chỗ trống: “*Khi ..., họ luôn giúp đỡ lẫn nhau*”

- A. cưỡi ngựa xem hoa
B. tối lửa tắt đèn
C. mắt nhắm mắt mở
D. đục nước béo cò

Gợi ý:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----

Đáp án	A	A	C	A	D	D	B	B	A	B
--------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bài 4 :

Giải nghĩa các thành ngữ, tục ngữ sau :

- Ở hiền gặp lành.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- Ăn vóc học hay.
- Học thầy không tày học bạn.
- Học một biết mười.
- Máu chảy ruột mềm.

Gợi ý:

- ***Ở hiền gặp lành***: Ở hiền thì sẽ được đền đáp bằng những điều tốt lành
- ***Tốt gỗ hơn tốt nước sơn***: Phẩm chất đạo đức tốt đẹp bên trong đáng quý hơn vẻ đẹp hình thức bên ngoài.
- ***Ăn vóc học hay***: Phải ăn mới có sức vóc, phải học mới có hiểu biết.
- ***Học thầy không tày học bạn***: Ngoài việc học ở thầy cô, việc học hỏi ở bạn bè cũng rất cần thiết và hữu ích.
- ***Học một biết mười***: Chỉ cách học của những người thông minh, không những có khả năng học tập, tiếp thu đầy đủ mà còn có thể tự mình phát triển, mở rộng được những điều đã học.
- ***Máu chảy ruột mềm***: Chỉ tình máu mủ, ruột thịt thương xót nhau khi gặp hoạn nạn.

Bài 5:

Điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành các thành ngữ :

- | | |
|------------------|----------------|
| - Chậm như..... | - Ăn như |
| - Nhanh như..... | - Nói như |
| - Nặng như..... | - Khoẻ như ... |
| - Cao như..... | - Yếu như ... |
| - Dài như..... | - Ngọt như ... |
| - Rộng như.... | - Vững như ... |

.....

Gợi ý:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Chậm như rùa | - Ăn như tằm ăn rồi , ăn như rồng cuộn |
| - Nhanh như sóc | - Nói như dùi đục chấm mắm cáy |
| - Nặng như đeo đá | - Khoẻ như voi |
| - Cao như cái sào | - Yếu như sên |
| - Dài như sông | - Ngọt như mía lùi |
| - Rộng như biển | - Vững như thạch bàn |

Từ Hán Việt

Bài 6. Tìm các từ Hán Việt có các yếu tố sau: nhân (người), đại (lớn).

Gợi ý:

- Nhân: thi nhân, văn nhân, nhân mã, nhân ngư, danh nhân, doanh nhân, thành nhân, nam nhân, nữ nhân, nhân loại, nhân cách, nhân tài, cố nhân, cổ nhân, ...

- Đại: đại thắng, đại bại, đại tướng, đại tá, đại úy, đại thủy, đại gia, đại vương, đại đế, đại nghiệp, đại ca, ...

Bài 7: Điền các từ Hán Việt thích hợp vào chỗ trống:

a. gặp gỡ, yết kiến

- Tôi... cô ấy trên một chuyến tàu về Hà Nội.

- Vua sai người đưa cậu bé vào... .

b. hy sinh, mất

- Ông ấy... đi đã để lại niềm tiếc thương vô hạn cho chúng tôi.

- Các chiến sĩ đã... trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

c. bênh vực, bào chữa

- Luật sư đang... cho bị cáo tại phiên tòa.

- Khi tôi bị mọi người đổ oan, cậu ấy đã... cho tôi.

d. anh em, huynh đệ

- ... nào phải người xa,

Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân.

- ... tương tàn.

Gợi ý:

a. gặp gỡ, yết kiến

- Tôi gặp gỡ cô ấy trên một chuyến tàu về Hà Nội.

- Vua sai người đưa cậu bé vào yết kiến.

b. hy sinh, mất

- Ông ấy mất đi đã để lại niềm tiếc thương vô hạn cho chúng tôi.

- Các chiến sĩ đã hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

c. bênh vực, bào chữa

- Luật sư đang bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.

- Khi tôi bị mọi người đổ oan, cậu ấy đã bênh vực cho tôi.

d. anh em, huynh đệ

- Anh em nào phải người xa,

,

Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân.

- Huynh đệ tương tàn.

Bài 8: Chọn đáp án đúng nhất.

Câu 1: Trong những từ sau, từ nào không đồng nghĩa với từ *gan dạ*?

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Can đảm. | C. Gan góc. |
| B. Dũng cảm. | D. Mạnh mẽ. |

Câu 2: Trong các từ Hán Việt sau, yếu tố “*đồng*” nào **không** có nghĩa là cùng nhau, giống nhau?

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Đồng âm. | B. Đồng bào. |
| C. Đồng dao. | D. Đồng dạng. |

Câu 3: Trong tiếng Việt, chúng ta dùng từ mượn của ngôn ngữ nào nhiều nhất?

- | | |
|-------------------|----------------|
| A. Tiếng Anh | B. Tiếng Pháp. |
| C. Tiếng La-tinh. | D. Tiếng Hán |

Câu 4: Trong các từ Hán Việt sau, yếu tố “*phong*” nào có nghĩa là “*gió*”?

- | | |
|----------------|----------------|
| A. phong lưu | C. cuồng phong |
| B. phong kiến. | D. tiên phong |

Câu 5: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu văn sau?

“*Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã ... quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.*”

- | | |
|---------------|-------------|
| A. thiết lập | C. tạo lập. |
| B. thành lập. | D. độc lập. |

Câu 6: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau:

Anh ấy đã....những giải pháp mang lại nhiều lợi ích cho công ty.

- | | | | |
|------------|-----------|------------|-------------|
| A. Đề bạt. | B. Đề cử. | C. Đề đạt. | D. Đề xuất. |
|------------|-----------|------------|-------------|

Câu 7: Nghĩa của yếu tố *tuyệt* trong “*tuyệt chủng*” là gì?

- | | |
|----------------------|--------------|
| A. Dứt, không còn gì | B. Cực kì |
| C. Nhất | D. Hoàn toàn |

Câu 8: Từ nào sau đây là từ Hán Việt?

- | | | | |
|-----------|------------|-----------|------------|
| A. Phù sa | B. Màu sắc | C. Cửa sổ | D. Gắn gũi |
|-----------|------------|-----------|------------|

Câu 9: Trong các câu thơ sau, câu nào sử dụng từ Hán Việt?

- A. Thuyền ta lái gió với buồm trăng.
- B. Mẹ cùng cha công tác bạn không về.
- C. Biển cho ta cá như lòng mẹ.
- D. Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Câu 10: Trong các từ: *thuần khiết, thuần túy, thuần chủng*, yếu tố “*thuần*” có nghĩa là:

A. dễ bảo, chịu khiến

B. ròng, không pha tạp

C. thật, chân thật.

D. không phải các nghĩa ở câu A,B,C

Câu 11: Nghĩa của yếu tố **phong** trong từ **phong tỏa** là gì?

A. Gió.

C. Vây hãm.

B. Gió thổi.

D. Mũi nhọn.

Câu 12: Trong câu *Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh* có mấy từ Hán Việt.

A. Một

B. Hai

C. Ba

D. Bốn

Câu 13: Trong các từ Hán Việt sau: *khai trường, khai giảng, tựu trường, nhập trường*; từ nào không đồng nghĩa với các từ còn lại?

A. Khai trường. B. Khai giảng. C. Tựu trường. D. Nhập trường.

Câu 14: Nghĩa của từ “*tân binh*” là gì?

A. Người lính mới

B. Binh khí mới

C. Con người mới

D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 15. Khi sử dụng từ mượn Hán Việt cần chú ý tới ngữ cảnh sử dụng, mục đích và đối tượng giao tiếp, tránh việc lạm dụng từ Hán Việt, đúng hay sai?

A. Đúng

B. Sai

Gợi ý:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	D	C	D	C	A	D	A	A	B	B	C	D	D	A	A

Bài 9 :

Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại :

a) *Tổ tiên, tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.*

b) *Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.*

Gợi ý

- a) *Tổ tiên.*
- b) *Quê mùa.*

Bài 10 :

Dựa vào nghĩa của tiếng “**hoà**”, chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của tiếng “**hoà**” có trong mỗi nhóm :

Hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà mình, hoà tan, hoà tấu, hoà thuận, hoà vốn.

Gợi ý

- Nhóm 1: *hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận*, (tiếng hoà mang nghĩa: *trạng thái không có chiến tranh, yên ổn*)
- Nhóm 2: *hoà mình, hoà tan, hoà tấu* (tiếng hoà mang nghĩa: *trộn lẫn vào nhau*)

Ngữ cảnh:

Bài 11 :

Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống: **im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.**

Cảnh vật trưa hè ở đây ..., cây cối đứng..., không gian..., không một tiếng động nhỏ.

Gợi ý: Lần lượt : *yên tĩnh, im lìm, vắng lặng.*

Bài 12 :

Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây :

- a) Câu văn cần được (*đẽo, gọt, gọt giữa, vót, bào*) cho trong sáng và súc tích.
- b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (*đỏ au, đỏ bình, đỏ hoe, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ửng*).
- c) Dòng sông chảy rất (*hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu*) giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.

Gợi ý

- a) *gọt giữa*
- b) *đỏ chói.*
- c) *hiền hoà .*

Bài 13:

Chọn từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ cho sẵn ở dưới) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau:

Mùa xuân đã đến hân rồi, đất trời lại một lần nữa ..., tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà..., nảy nở với một sức mạnh khôn cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng ... vì một lá cỏ non vừa ..., hình như mỗi giọt khí trời cũng..., không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.

(theo Nguyễn Đình Thi)

- (1): *tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh .*
- (2): *sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy .*
- (3): *xổn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, băng ngang, chuyển mình, cựa mình, chuyển động.*
- (4): *bật dậy, vươn cao, xoè nở, nảy nở, xuất hiện, hiển hiện .*
- (5): *lay động, rung động, rung lên, lung lay.*

Gợi ý: Là các từ đã gạch chân (theo văn bản gốc). Song theo ý kiến cá nhân người soạn thì ở đáp án (1) cũng có thể điền từ “*thay da đổi thịt*”.

Bài 14:

Viết một đoạn văn (khoảng 5 - 7 dòng) giải thích nghĩa của các từ in đậm trong hai dòng thơ dưới đây và cho biết em dựa vào đâu để xác định được nghĩa của mỗi từ đó:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng
(Nguyễn Khoa Điềm)

Gợi ý: Nghĩa của từ **Mặt Trời**

- Ở dòng thứ nhất, "**Mặt Trời**" được dùng theo nghĩa gốc, chỉ thiên thể nóng sáng, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm cho Trái Đất, đem ánh sáng và sự sống cho muôn loài.

+ Ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ **Mặt Trời** trong câu thơ này là các từ ngữ đứng trước và các từ ngữ đứng sau

- Ở dòng thơ thứ hai, "**Mặt Trời**" dùng nghĩa chuyển. Đó chỉ là cách nói ẩn dụ chỉ em bé (đứa con đang nằm trên lưng mẹ). Còn ánh sáng, nguồn sống của cuộc đời mẹ là em bé nằm trên lưng đang ngủ ngon lành. Nhờ con ngủ yên trên lưng mà người mẹ mới có thể quên đi những mệt mỏi, mới có đủ nghị lực để chịu đựng với nắng cháy mưa nguồn, với bao vất vả và hiểm nguy. Con là động lực, là khao khát sống, là niềm tin hi vọng của mẹ vào tương lai tươi sáng. Câu thơ là niềm xúc động dạt dào về tình mẹ – tình cảm thiêng liêng nhất với mỗi người.

+ Ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ **Mặt Trời** ở đây là từ "*của mẹ con nằm trên lưng*".

Ngày soạn
Ngày dạy:.....

Chuyên đề 2: Ngữ pháp

6 lên 7

A. MỤC TIÊU

I. Năng lực

1. Năng lực đặc thù: Học sinh được ôn luyện, nâng cao năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ:

- Ôn tập, củng cố, khắc sâu kiến thức ngữ pháp tiếng Việt ở lớp 7: số từ, phó từ; các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ); công dụng của dấu chấm lửng.
- Phân tích được vai trò của kiến thức ngữ pháp đó; được rèn luyện được kĩ năng nói, viết, đặt câu về nội dung ngữ pháp trên trong hoạt động giao tiếp.

2. Năng lực chung:

- *Tự chủ và tự học:* Tự giác, chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập.
- *Giao tiếp và hợp tác:* Tích cực trao đổi, phối hợp với bạn bè trong tổ, nhóm học tập giải quyết các nhiệm vụ học tập.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch học tập, nhiệm vụ học tập một cách linh hoạt, sáng tạo, đạt hiệu quả cao.

2. Về phẩm chất:

- *Chăm chỉ:* HS có ý thức vận dụng bài học vào các tình huống, hoàn cảnh thực tế đời sống của bản thân.
- *Trách nhiệm:* Làm chủ được bản thân trong quá trình học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

B. HỆ THỐNG BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT NGỮ PHÁP

1. Số từ

a. Khái niệm: Số từ là những từ chỉ **số lượng** và **số thứ tự** của sự vật

- Số từ **chỉ số lượng** thường đứng **trước danh từ** bao gồm số từ xác định, như: một, hai, ba và số từ ước chừng, như : vài, dặm, mười.
- Số từ **chỉ thứ tự** thường đứng **sau danh từ** để nói rõ về thứ tự, như (canh) một, (canh) hai, ...

2. Phó từ

a. Khái niệm: là những từ **chuyên đi kèm danh từ, động từ, tính từ** hoặc đại từ để bổ sung các ý nghĩa sau:

- **Số ít hoặc số nhiều**, ví dụ: *mỗi người, các bạn, những ai...*
- **Cầu khiến**, ví dụ: *hãy đứng dậy, đừng về...*
- **Thời gian**, ví dụ: *đang đi, đã đến...*
- **Mức độ**, ví dụ: *rất đẹp, hơi khó, giỏi lắm ...*
- **Sự tiếp diễn**, ví dụ: *vẫn khỏe, cứ nói...*

- Sự diễn ra đồng thời, ví dụ: *đều biết, cũng cười...*
- Sự phủ định, ví dụ: *không hiểu, chẳng cần...*
- Tính thường xuyên, liên tục hay gián đoạn, bất ngờ, ví dụ: *thường nói, luôn có mặt, bỗng đổ mưa...*
- Sự hoàn thành, kết quả, ví dụ: *nói xong, về rồi, nghĩ ra...*
- Sự lặp lại, ví dụ: *hỏi lại, nghĩ lại...*

3. Dùng cụm chủ vị để mở rộng thành phần chính của câu

- Câu có hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ.
- Việc mở rộng thành phần chính của câu (chủ ngữ, vị ngữ) bằng cụm chủ vị thường được thực hiện bằng một trong hai cách:
- + Dùng cụm chủ vị **bổ sung** cho từ làm chủ ngữ hoặc vị ngữ.

Ví dụ: *Ấy vậy, tôi cho là tôi giỏi.* (Tô Hoài) có cụm chủ vị “*tôi giỏi*” bổ sung cho từ làm vị ngữ “*cho là*”.

Em // sợ những con chim chìa vôi non bị chết đói mất. (Nguyễn Quang Thiều) có cụm chủ vị “*những con chim chìa vôi non bị chết đói mất*” bổ sung cho từ làm vị ngữ “*sợ*”.

- + Dùng cụm chủ vị **trực tiếp** cấu tạo chủ ngữ hoặc vị ngữ.

Ví dụ: Câu “*Gió thổi mạnh// làm Sơn thấy lạnh và cay mắt.*” (Thạch Lam) có chủ ngữ trực tiếp là cụm chủ vị.

4. Thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ)

- Dùng từ hoặc cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) bổ sung cho từ làm trạng ngữ.

Ví dụ:

- + *Hồi ấy, rừng này còn nhiều hổ lắm.* (Đoàn Giỏi)
- + *Trong chuyến đi về Hà Tĩnh, quan Phó bảng Sắc lưu lại huyện Đức Thọ một thời gian* (Sơn Tùng)

- Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm trạng ngữ hoặc trực tiếp cấu tạo trạng ngữ:

Ví dụ: *Khi tôi cầm lọ muối lên thì thấy chú đã ngồi xồm xuống cạnh bếp* (Đoàn Giỏi)

5. Dấu chấm lửng (dấu lửng)

a. Khái niệm

Dấu chấm lửng được kí hiệu bởi ba dấu chấm (...) còn được gọi là dấu ba chấm, là một trong những loại dấu câu thường gặp trong văn viết.

b. Công dụng

Dấu chấm lửng có các công dụng:

- Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết khi kết hợp với dấu phẩy đứng trước nó.
- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng.
- Làm gián nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.
- Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt
- Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng.

II. BÀI TẬP Củng cố KIẾN THỨC

Số từ

Bài 1: Chỉ ra số từ trong các trường hợp sau đây, và xác định ý nghĩa mà số từ bổ sung cho danh từ trung tâm.

1. Ở tuổi thứ ba mươi, mẹ tôi vẫn có tâm hồn trẻ trung phơi phới như mới đôi mươi vậy.
2. Ngày thứ hai đi học, cậu ta đã làm quen được hết bạn bè trong lớp.
3. Trong trường, lớp tôi đông học sinh nhất.
4. Ông bà ngoại ở quê có nuôi một đàn gà bảy mươi con.
5. Tòa nhà có tám mươi tầng, bố tôi làm ở tầng năm mươi.

Gợi ý:

Câu	Số từ	Ý nghĩa
1	ba mười	chỉ thứ tự cho danh từ trung tâm <i>tuổi</i>
2	<i>hai</i>	chỉ thứ tự cho danh từ trung tâm <i>ngày</i>
3	<i>nhất</i>	chỉ thứ tự cho danh từ trung tâm <i>học sinh</i>
4	<i>một, bảy mười</i>	chỉ số lượng cho danh từ trung tâm <i>đàn gà, con</i>
5	<i>tám mười, năm mười</i>	chỉ số lượng cho danh từ trung tâm <i>tầng</i>

Bài 2: Tìm số từ trong bài thơ sau. Xác định ý nghĩa của các số từ ấy.

Một canh... hai canh... lại ba canh,

Trần trọc bần khoản, giấc chẳng thành;

Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,

Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(“Không ngủ được” – Hồ Chí Minh)

Gợi ý:

Số từ: “một”, “hai”, “ba”, “năm”: ở câu một và câu bốn chỉ số lượng vì đứng trước danh từ và chỉ số lượng sự vật: “canh”, “cánh”.

Số từ “bốn”, “năm”: ở câu ba chỉ thứ tự vì đứng sau danh từ và chỉ thứ tự của sự vật: “canh”.

Phó từ

Bài 3: Tìm phó từ trong các câu sau. Cho biết chúng đi kèm từ loại và bổ sung ý nghĩa gì cho từ trung tâm.

- 1) Cô ấy rất thích chiếc ô tô đang kia.
- 2) Trời vẫn đang mưa rất to.
- 3) Tôi không đi mua đồ chơi vào trời mưa..
- 4) Anh hãy giúp em vượt qua khó khăn này.
- 5) Ngoài vẽ tranh, tôi cũng viết truyện.
- 6) Em tôi mới đi học.
- 7) Những bông hoa ngoài vườn đẹp quá.
- 8) Lớp tôi tất cả học sinh đều có hạnh kiểm tốt.
- 9) Toàn thể giáo viên nữ trường tôi hôm nay mặc áo dài
- 10) An đã làm xong bài tập.

Gợi ý:

Câu	Phó từ	Bổ sung ý nghĩa
1	rất	mức độ cho tính từ <i>thích</i>
2	đang rất	sự tiếp diễn về thời gian cho động từ <i>mưa</i> mức độ cho tính từ <i>to</i>
3	không	phủ định cho động từ <i>đi</i>
4	hãy	câu khiến cho động từ <i>giúp</i>
5	cũng	sự diễn ra đồng thời cho động từ <i>viết</i>
6	mới	thời gian diễn ra cho động từ <i>đi</i>
7	những quá	số nhiều cho danh từ <i>bông hoa</i> mức độ cho tính từ <i>đẹp</i>
8	tất cả	số lượng tổng thể cho danh từ <i>học sinh</i>
9	toàn	số lượng tổng thể cho danh từ <i>giáo viên nữ</i>

	<i>thể</i>	
10	<i>đã</i> <i>xong</i>	sự tiếp diễn về thời gian cho động từ <i>làm</i> chỉ sự hoàn thành cho động từ <i>làm</i>

Bài 4. Đặt ba câu có phó từ đứng trước và bổ sung cho động từ, tính từ, danh từ

Gợi ý:

1. Những bông hoa bằng lăng **mới** nở trông **rất** đẹp.
2. **Cả** lớp chúng tôi đều được cô yêu thương.
3. Kì nghỉ hè của chúng tôi **đã** khép lại.

(Lưu ý: Phó từ là những từ: mới, rất, cả, đã)

Dùng cụm chủ vị để mở rộng thành phần chính của câu

Bài 5: Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây. Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi vị ngữ đó

- a) Chúng em học giỏi đã mang lại cho cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.
- b) Nhà văn Hoài Thanh khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích.
- c) Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến cho lời nói của người Việt Nam chúng ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.

Câu	Vị ngữ là cụm động từ	Động từ trung tâm	Thành tố phụ là cụm chủ vị trong vị ngữ
a	đã mang lại cho cha mẹ và thầy cô rất vui lòng	mang	cha mẹ và thầy cô// rất vui lòng
b	khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích	khẳng định	cái đẹp // là cái có ích
c	khiến cho lời nói của người Việt Nam chúng ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc	khiến	lời nói của người Việt Nam chúng ta // du dương, trầm bổng như một bản nhạc

Bài 6: Tìm chủ ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

- a) *Khí hậu nước ta ẩm áp cho phép ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa.*
- b) *Cơn bão đi qua đã để lại cảnh tượng tan hoang.*
- c) Âm thanh tiếng máy gặt rộn ràng trên cánh đồng khiến cả làng quê ngập tràn niềm vui no ấm.
- d) Mùa xuân đến mang bao nhiêu là chim chóc.

Câu	Cụm chủ vị trực tiếp cấu tạo chủ ngữ
a	<i>khí hậu nước ta // ấm áp</i>
b	<i>con bão // đi qua</i>
c	âm thanh tiếng máy gặt// rộn ràng trên cánh đồng
d	mùa xuân // đến

Bài 7: Tìm trong những câu dưới đây, câu nào có vị ngữ là một cụm chủ vị?

- a) Mẹ tôi khuôn mặt tròn trịa.
- b) Một bàn tay đập vào vai khiến hấn giật mình
- c) Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.
- d) Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.
- e) Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Gợi ý: Để xác định được câu có vị ngữ là một cụm chủ vị, cần phân tích cấu trúc ngữ pháp từng câu như sau:

- a) Mẹ tôi khuôn mặt tròn trịa.
 - Mẹ tôi: chủ ngữ
 - Khuôn mặt tròn trịa: vị ngữ
 - + khuôn mặt: chủ ngữ
 - + tròn trịa: vị ngữ
- b) Một bàn tay đập vào vai khiến hấn giật mình.
 - Một bàn tay // đập vào vai: Chủ ngữ
 - Hấn // giật mình: Phụ ngữ của cụm động từ
- c) Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.
 - Chị Ba đến: chủ ngữ.
 - Khiến tôi rất vui và vững tâm: vị ngữ.
 - + tôi: chủ ngữ.
 - + rất vui và vững tâm: vị ngữ.
- d) Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.

– nhân dân ta: chủ ngữ.

– tinh thần rất hăng hái: vị ngữ.

+ tinh thần: chủ ngữ.

+ rất hăng hái: vị ngữ.

e) Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

– Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt: chủ ngữ.

– Chỉ mới thật sự ...bảo: vị ngữ.

– Từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công: trạng ngữ.

+ Chủ ngữ: từ ngày cách mạng tháng Tám

+ Vị ngữ: thành công.

Thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ)

Bài 8: Chỉ ra cấu tạo của thành phần trạng ngữ trong các câu sau:

a) Trong im ắng, hương vườn thơm thoảng bắt đầu rón rén bước ra, tung tăng trong ngọn gió nhẹ, nhảy lên cỏ, trườn theo những thân cành.

b) Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dắt đi trên con đường dài và hẹp.

c) Ngoài kia, biển lung linh, xanh biếc, từng chú chim hải âu chao lượn với đôi cánh óng ánh như bạc dưới ánh mặt trời.

d) Những buổi bình minh, mặt trời còn bẽn lễn núp sau sườn núi, phong cảnh nhuộm những màu sắc đẹp lạ lùng.

h) Trong bóng nước láng trên mặt cát như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lăn tròn trên những con sóng.

g) Giữa những đám mây xám đục, vòm trời hiện ra như những khoảng vực xanh vôi vôi.

Câu văn	Phân tích
a) Trong im ắng, hương vườn thơm thoảng bắt đầu rón rén bước ra, tung tăng trong ngọn gió nhẹ, nhảy lên cỏ, trườn theo những thân cành.	Trạng ngữ là một cụm danh từ: Trong im ắng
b) Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu	Trạng ngữ là một cụm danh từ: Buổi mai hôm ấy

yếm nắm tay tôi dắt đi trên con đường dài và hẹp.	
c) Ngoài kia, biển lung linh, xanh biếc, từng chú chim hải âu chao lượn với đôi cánh óng ánh như bạc dưới ánh mặt trời.	Trạng ngữ là một cụm danh từ: Ngoài kia
d) Những buổi bình minh, mặt trời còn bên lặn núp sau sườn núi, phong cảnh nhuộm những màu sắc đẹp lạ lùng.	Trạng ngữ là một cụm danh từ: Những buổi bình minh
h) Trong bóng nước láng trên mặt cát như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lăn tròn trên những con sóng	Trạng ngữ là một cụm chủ vị: Trong bóng nước láng trên mặt cát như gương
g) Giữa những đám mây xám đục, vòm trời hiện ra như những khoảng vực xanh vôi vôi.	Trạng ngữ là một cụm chủ vị: Giữa những đám mây xám đục

Dấu chấm lửng

Bài 10. Trong mỗi câu có dấu chấm lửng dưới đây, dấu chấm lửng được dùng để làm gì?

- a) Rồi một ngày mưa rào. Mưa giăng giăng bốn phía. Có quầng nắng xuyên xuống biển, óng ánh đủ màu: xanh lá mạ, tím phớt, hồng, xanh biếc...
- b) Ông cụ đã ra đi rồi sao. Thật không ngờ...
- c) Bỗng một tiếng ầm...ầm....ầm... rung động không gian.
- d) Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chứ sao lại...
- e) Biển có nghìn thứ cá như: cá thu, cá nhụ, cá song, cá hồi,...
- h) Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có (...).
- f) Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời:
- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!
- n) Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bư thiếp.

Gợi ý:

Câu	Tác dụng của dấu chấm lửng trong các câu sau là:
a	Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết
b	Biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động

c	Ghi lại chỗ kéo dài của âm thanh
d	Thể hiện lời nói bỏ dờ hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó
e	Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết
h	Để chỉ ra rằng lời dẫn trực tiếp bị lược bớt một số câu (khi đó dấu chấm lửng thường được đặt trong dấu ngoặc đơn hoặc ngoặc vuông)
f	Thể hiện lời nói bỏ dờ hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó
n	Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm

<i>Ngày soạn</i> <i>Ngày dạy:.....</i>	Chuyên đề 3: Hoạt động giao tiếp
---	--

A. MỤC TIÊU

I. Năng lực

1. Năng lực đặc thù: Học sinh được ôn luyện,

nâng cao năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ:

- Ôn tập, củng cố, khắc sâu kiến thức tiếng Việt về hoạt động giao tiếp ở lớp 7: biện pháp tu từ nói quá và nói giảm, nói tránh; liên kết và mạch lạc trong văn bản.

- Phân tích được vai trò của kiến thức về hoạt động giao tiếp ở trên trong một số trường hợp cụ thể; rèn luyện được kĩ năng nói, viết, đặt câu về nội dung trên trong hoạt động giao tiếp.

2. Năng lực chung:

- *Tự chủ và tự học:* Tự giác, chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập.

- *Giao tiếp và hợp tác:* Tích cực trao đổi, phối hợp với bạn bè trong tổ, nhóm học tập giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch học tập, nhiệm vụ học tập một cách linh hoạt, sáng tạo, đạt hiệu quả cao.

2. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: HS có ý thức vận dụng bài học vào các tình huống, hoàn cảnh thực tế đời sống của bản thân.

- Trách nhiệm: Làm chủ được bản thân trong quá trình học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

B. HỆ THỐNG BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT

1. Biện pháp tu từ:

a. Nói quá

* Khái niệm:

- Nói quá (khoang trương) là biện pháp tu từ dùng cách nói phóng đại mức độ, tính chất, của sự vật, hiện tượng được miêu tả.

* **Tác dụng:** Để nhấn mạnh, gây ấn tượng và tăng sức biểu cảm cho sự vật, hiện tượng được nói đến trong câu

* **Ví dụ:**

VD1) *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*

(Tục ngữ)

Nói quá: *chưa nằm đã sáng, chưa cười đã tối:* Biểu thị đêm tháng Năm và ngày tháng Mười (âm lịch) ngắn đến nỗi chưa kịp làm gì đã hết.

- **Tác dụng:**

+ tạo **ấn tượng sâu sắc về thời gian quá ngắn** của đêm tháng Năm và ngày tháng Mười (âm lịch);

+ ngầm thể hiện ý **con người cần biết và có cách ứng xử phù hợp** với quy luật của thời gian (chủ động sắp xếp mọi việc cho phù hợp);

+ làm cho câu tục ngữ **sinh động, gợi hình, gợi cảm**, sâu sắc.

VD2) *Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn.* (Tục ngữ)

Nói quá: *tát Biển Đông cũng cạn* biểu thị sức mạnh đồng thuận, đoàn kết (giữa vợ và chồng trong gia đình nói riêng, giữa mọi người trong một tập thể cộng đồng nói chung): Đồng thuận sẽ tạo nên sức mạnh to lớn giúp thực hiện thành công bất cứ việc gì, dù khó khăn, to lớn đến đâu.

- **Tác dụng:**

+ tạo **ấn tượng sâu sắc về sức mạnh của đoàn kết**;

+ ngầm khuyên mọi người hãy luôn coi trọng, giữ gìn, xây dựng tinh thần đoàn kết, sự đồng thuận trong gia đình và cộng đồng;

+ làm cho câu tục ngữ **sinh động, gợi hình, gợi cảm**, sâu sắc.

b. Nói giảm, nói tránh

* **Khái niệm:** Nói giảm- nói tránh (nhã ngữ) là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, khéo léo.

* **Tác dụng:** nhằm tránh cảm giác quá đau buồn, nặng nề, tránh sự thô tục, thiếu lịch sự.

* **Ví dụ:**

*Ông mất năm nao, ngày độc lập
Buôn cao đỏ sóng bóng cờ sao
Bà về năm đói, làng treo lưới
Biển động: Hòn Mê, giặc bắn vào...*

(Tố Hữu)

- Biện pháp tu từ nói giảm - nói tránh: ông “**mất**”, bà “**về**” biểu thị **cái chết**
Tác dụng:

+ Tránh gây cảm giác đau buồn;

+ thể hiện tình yêu thương của tác giả đối với hai ông bà đã nuôi mình;

+ làm cho câu thơ **sinh động, gợi cảm**.

2. Liên kết và mạch lạc trong văn bản

a. Liên kết: là sự thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản bằng phương tiện ngôn ngữ thích hợp

Ví dụ:

“Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn văng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung” (Thạch Sanh)

+ phép lặp từ “đàn”; phép thế: “Công chúa- nàng” tạo sự liên kết chặt chẽ cho các câu văn.

*** Các phép liên kết câu, đoạn văn trong văn bản:**

- **Phép nối:** Là sử dụng ở câu văn sau (đoạn văn sau) từ ngữ có tác dụng nối ý với câu trước, đoạn trước.

- **Phép thế:** dùng ở câu sau từ ngữ có tác dụng thay thế cho từ ngữ ở câu trước.

- **Phép lặp:** câu sau lặp lại một số từ ngữ của câu trước, đoạn trước.

- **Phép dùng từ trái nghĩa, đồng nghĩa, cùng trường liên tưởng:** là dùng từ ngữ ở câu sau trái nghĩa, đồng nghĩa, cùng trường liên tưởng với từ ngữ ở câu trước.

b. Mạch lạc: là sự thống nhất về chủ đề và tính logic của văn bản. Một văn bản được coi là có tính mạch lạc khi các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

Ví dụ: (GV có thể chiếu VB “Đức tính giản dị của Bác Hồ” (Phạm Văn Đồng) để HS đọc tìm hiểu về tính mạch lạc của VB này như sau:

Tính mạch lạc của văn bản “Đức tính giản dị của Bác Hồ” (Phạm Văn Đồng) được thể hiện”:

- Các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều bàn luận xoay quanh chủ đề đức tính giản dị của Bác Hồ.

- Các phần, các đoạn, các câu của văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

Phần mở đầu nêu chủ đề bàn luận: Đời sống vô cùng giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ.

- Các phần, đoạn tiếp theo nêu các chủ đề nhỏ với các nội dung cụ thể làm rõ chủ đề chung của văn bản: *Đức tính giản dị của Bác Hồ được thể hiện trong sinh hoạt (ăn, ở, làm việc); Đời sống vật chất giản dị của Bác Hồ được kết hợp hài hòa với đời sống tâm hồn vô cùng phong phú, cao thượng; không chỉ giản dị trong sinh hoạt, Bác Hồ còn rất giản dị trong nói, viết.*

II. BÀI TẬP Củng cố kiến thức

Nói quá

Bài 1: (Trắc nghiệm) Em hãy lựa chọn một đáp án đúng nhất:

Câu 1: Nói quá là gì?

A. Là phương tiện tu từ làm giảm nhẹ, làm yếu đi một đặc trưng tích cực nào đó của một đối tượng được nói đến.

B. Là cách thức xếp đặt để đối chiếu hai sự vật, hiện tượng có mối liên hệ giống nhau.

C. Là một biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng.

D. Là một phương thức chuyển tên gọi từ một vật này sang một vật khác.

Câu 2: Biện pháp nói quá ít được dùng trong văn bản nào?

A. Văn bản tự sự

B. Văn bản miêu tả

C. Văn bản hành chính, khoa học

D. Văn bản biểu cảm

Câu 3: Ý kiến nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp nói quá?

A. Để gợi ra hình ảnh chân thực và cụ thể về sự vật, hiện tượng được nói đến trong câu

B. Để bộc lộ thái độ, tình cảm, cảm xúc của người nói

C. Để cho người nghe thấm thía được vẻ đẹp hàm ẩn trong cách nói kín đáo giàu cảm xúc

D. Để nhấn mạnh, gây ấn tượng và tăng sức biểu cảm cho sự vật, hiện tượng được nói đến trong câu

Câu 4: Khi sử dụng biện pháp tu từ nói quá cần chú ý điều gì?

A. Đối tượng giao tiếp

B. Hoàn cảnh giao tiếp

C. Tình huống giao tiếp

D. Cả 3 ý trên

Câu 5: Cho các tổ hợp từ: *chân cứng đá mềm, ruột để ngoài ra, dời non lấp biển, ngàn cân treo sợi tóc, vắt cổ chày ra nước, long trời lở đất...* Nhận xét nào sau đây nói đúng nhất về các ví dụ trên?

A. Là các câu thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá.

B. Là các câu tục ngữ có sử dụng biện pháp so sánh.

C. Là các câu thành ngữ dùng biện pháp so sánh.

D. Là các câu tục ngữ có sử dụng biện pháp nói quá.

Câu 6: Thành ngữ, tục ngữ nào có sử dụng biện pháp nói quá?

A. Cây ngay không sợ chết đứng

B. Cười như nắc nẻ

C. Nghèo rớt mùng tơi

D. Đội đá vá trời

Câu 7: Trong các câu sau, câu nào không sử dụng phép nói quá?

A. “Một hai nghiêng nước nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai”

(*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

B. “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi/ Như đứng đống lửa như ngồi đống than” (Ca dao)

C. "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng vui lòng." (*Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn).

D. Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới/ Nước bao vây cách biển nửa ngày sông. (*Quê hương*, Tế Hanh)

Câu 8: Nhận xét nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp nói quá trong hai câu thơ sau?

Bác ơi tim Bác mệnh mỏng thế,

Ôm cả non sông mọi kiếp người!

(Tố Hữu)

A. Nhấn mạnh tình thương yêu bao la của Bác Hồ

B. Nhấn mạnh sự tài trí tuyệt vời của Bác Hồ.

C. Nhấn mạnh sự dũng cảm của Bác Hồ.

D. Nhấn mạnh sự hiểu biết rộng của Bác Hồ.

Câu 9: Nhận xét nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp nói quá được sử dụng trong đoạn văn sau?

- Mẹ ơi, ôi, mẹ ơi! - Cái âm thanh kì lạ không ra tiếng thở dài, không ra tiếng nức nở. - Đen chết rồi, mẹ ơi! Đen chết rồi!

Đất nứt toát ra dưới chân. Cái vực thăm không đáy, không có đáy.

Méc-ghi rơi xuống vực, mỗi lúc một sâu, mỗi lúc một xuống sâu, bờ vực khép lại trên đầu, suốt đời không thoát ra được nữa, cho đến lúc chết.

(C. Mắc-ca-lâu, Tiếng chim hót trong bụi mận gai)

- A. Cự tạ độ sâu của cái vực mà ai rơi xuống thì không thể lên được.
- B. Cự tạ tình thương của người mẹ dành cho đứa con bị chết.
- C. Cự tạ nỗi đau đớn tột cùng của người mẹ khi nghe tin đứa con chết.**
- D. Cự tạ sự xúc động không nói nên lời của người mẹ khi nghe tin đứa con chết.

Câu 10: Câu ca dao nào dưới đây sử dụng biện pháp nói quá?

A. "Chẳng tham nhà ngói ba toà
Tham vì một nỗi mẹ cha hiền lành".

B. "Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen."

C. "Làm trai cho đáng nên trai

Khom lưng chống gối gánh những hai hạt vừng."

D. "Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi."

Câu 11: Biện pháp nói quá trong đoạn sau có tác dụng gì?

Rồi Đăm Săn múa khiên. Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả... Múa trên cao, tiếng khiên kêu như gió lốc gào. Múa dưới thấp, tiếng khiên kêu như tiếng nhạc rung. Múa đi, múa lại, mỗi bước nhảy vượt qua ba ngọn đồi, đồi sục lở. Mỗi bước nhảy qua ba đồi tranh, tranh bị gió khiên thổi bật tung gốc. Chàng ném lao bên này, đỡ lao bên kia, tiến tới, thoái lui, mũi lao như những vệt sao băng chớp sáng...

(Sử thi Đăm Săn)

- A. Tô đậm sức mạnh và sự khéo léo của Đăm Săn trong lúc múa khiên**
- B. Tô đậm vẻ đẹp hình thể của Đăm Săn trong lúc múa khiên
- C. Tô đậm sự lợi hại của vũ khí trong tay Đăm Săn
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 12: Nối cách nói quá tương ứng với cách nói thông thường:

Cách nói quá		Cách nói thông thường
1) nghìn cân treo sợi tóc		a) rất hiền lành
2) trăm công nghìn việc		b) quá yếu, không quen lao động chân tay
3) hiền như đất		c) rất bận
4) trời già không chặt		d) ở tình thế vô cùng nguy hiểm

Gợi ý: câu 12

1) – d)

2) – c)

3) – a)

4) – b)

Bài 2: (Tự luận) Tìm biện pháp nói quá và giải thích ý nghĩa của chúng trong các ví dụ sau:

a. Bàn tay ta làm nên tất cả
có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(*Bài ca vỡ đất*, Hoàng Trung Thông)

b. Anh cứ yên tâm, vết thương chỉ xước da thôi. Từ giờ đến sáng em có thể đi lên đến tận trời được.

(*Mảnh trăng cuối rừng*, Nguyễn Minh Châu)

c. [...] Cái cụ Bá thét ra lửa ấy lại sử nhữn mời hấn vào nhà xơi nước.

(*Chí Phèo*, Nam Cao)

Gợi ý:

Câu	Từ ngữ thể hiện biện pháp nói quá	Giải thích ý nghĩa của biện pháp nói quá trong câu
a	"Có sức người sỏi đá cũng thành cơm."	nhấn mạnh vai trò sự cố gắng, kiên trì, sức khỏe trong lao động, có thể cải tạo tự nhiên mang lại nguồn sống của con người.
b	"em có thể đi lên tới tận trời được"	khẳng định tinh thần không ngại khó, không ngại khổ của nhân vật.
c	"cụ Bá thét ra lửa"	hiện nhân vật cụ Bá có thể lực, có uy quyền ghê gớm

Bài 3: Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ nói quá trong câu dưới đây.

a) Cày đồng đang buổi ban trưa

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần!

(Ca dao)

b) *Bát cơm chan đầy nước mắt*

Bay còn giăng khỏi miệng ta

Thằng giặc Tây, thằng chúa đất

Đưa đê cổ, đưa lột da...

Xiềng xích chúng bay không khóa được

Trời đầy chim và đất đầy hoa

Súng đạn chúng bay không bắn được

Lòng dân ta yêu nước thương nhà! "

(Đất nước, Nguyễn Đình Thi)

Gợi ý:

a) Nói quá "Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày"

Tác dụng:

- Làm cho câu ca dao sinh động giàu hình ảnh, gợi cảm
- Nhấn mạnh, gây ấn tượng về nỗi vất vả của công việc cày đồng nói riêng và về ý nỗi vất vả, nhọc nhằn của người nông dân nói chung;
- Thể hiện niềm biết ơn, trân trọng, yêu mến của tác giả đối với người nông dân;
- Khuyên mọi người biết ơn, trân trọng giá trị của hạt gạo và những con người làm ra nó.

b) - Biện pháp nói quá qua hình ảnh "bát cơm chan đầy nước mắt"

- Tác dụng :

+ Làm cho câu thơ sinh động giàu hình ảnh

+ Nổi bật lên nỗi khổ, nỗi cơ cực của người nông dân: có được bát cơm cầm ăn chính là vì biết bao giọt mồ hôi, nước mắt rơi xuống mới có được. Thể hiện nỗi niềm chua xót, đồng cảm của tác giả dành cho người nông dân, lòng căm hận quân giặc.

+ Khơi gợi lòng yêu nước, căm thù giặc trong lòng nhân dân.

Nói giảm, nói tránh

Bài 4: (Trắc nghiệm) Em hãy lựa chọn một đáp án đúng nhất:

Câu 1: Nói giảm nói tránh là gì?

A. Là một biện pháp tu từ trong đó người ta thay tên gọi một đối tượng bằng sự mô tả những dấu hiệu của nó.

B. Là phương tiện tu từ làm tăng, làm mạnh lên một đặc trưng tích cực nào đó của một đối tượng được nói đến.

C. Là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển.

D. Là một biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng.

Câu 2: Biện pháp nói giảm nói tránh được in đậm trong khổ thơ sau nói về điều gì?

Bác đã **đi** rồi sao, Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời
Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội
Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười!

(*Bác ơi*, Tố Hữu)

A. Sự xa xôi.

B. Cái chết.

C. Sự vất vả.

D. Sự nguy hiểm.

Câu 3: Khi nào không nên nói giảm nói tránh?

A. Khi cần phải nói năng lịch sự, có văn hóa

B. Khi muốn bày tỏ tình cảm của mình.

C. Khi cần phải nói thẳng, nói đúng sự thật.

D. Khi muốn làm cho người nghe bị thuyết phục.

Câu 4: Câu nào dưới đây sử dụng cách nói giảm, nói tránh?

A. Nó đang học bài rất chăm chỉ.

B. Đạo này nó lười học quá!

C. Bài thơ của anh rất dở.

D. Bài thơ này của anh không được hay lắm!

Câu 5: Câu nào sau đây sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh?

A. Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! (Nam Cao)

B. Thôi để mẹ cầm cũng được. (Thanh Tịnh)

C. Bác trai đã khá rồi chứ? (Ngô Tất Tố)

D. Mờ mây phát tài lắm, có như dạo trước đâu. (Nguyên Hồng)

Câu 6: Tìm từ ngữ (nói giảm nói tránh) thích hợp để điền vào chỗ trống:

Cha nó mất, mẹ nó /.../, nên chú rất thương nó.

A. Bỏ đi

B. Đi bước nữa

C. Lấy chồng khác

D. Không nhận nuôi con

Câu 8: Chọn phương án đúng khi nói về hiệu quả của phép tu từ nói giảm, nói tránh được sử dụng trong hai câu thơ sau:

“Bác Dương thôi đã, thôi rồi
Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta”
(*Khóc Dương Khuê* – Nguyễn Khuyến)

A. Giảm đi sự đau thương, mất mát

B. Giảm đi sự đột ngột, bất ngờ

C. Thể hiện thái độ nhã nhặn, lịch sự

D. Thể hiện sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng

Bài 5: Hãy sử dụng biện pháp tu từ nói giảm – nói tránh để chuyển các câu sau đây thành những câu cùng nghĩa (hoặc gần nghĩa):

a. Bạn ấy còn nhút nhát.	Mẫu: Bạn ấy không được mạnh dạn.
b. Bài thơ cô ấy viết dở lắm.	
c. Cái áo này chị mặc rất xấu.	
d. Bà già rồi nên đi ngủ sớm.	

Trả lời:

a. Bạn ấy còn nhút nhát.	Mẫu: Bạn ấy không được mạnh dạn .
--------------------------	---

b. Bài thơ cô ấy viết dở lắm.	Bài thơ cô ấy viết không được hay lắm.
c. Cái áo này chị mặc rất xấu.	Cái áo này chị mặc không được hợp (đẹp) lắm.
d. Bà già rồi nên đi ngủ sớm.	Bà có tuổi rồi nên đi nghỉ sớm.

Chú ý: cách sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh bằng cách: nêu từ phủ định (không, chưa, chẳng,...) kết hợp với từ trái nghĩa; dùng từ gần nghĩa, ... với những từ có tính chất nói thẳng là nhận xét của người nói.

Bài 6: Tìm năm thành ngữ, tục ngữ có sử dụng biện pháp nói quá hoặc nói giảm, nói tránh và phân tích ý nghĩa của chúng. Đặt câu với các thành ngữ đó.

Gợi ý: + Thành ngữ *nắng như đổ lửa* có nghĩa là trời quá nắng nóng, oi bức, khó chịu vô cùng vì vậy được ví như đổ lửa. (nói quá). VD: Tiết tháng sáu trời **nắng như đổ lửa**, ai cũng mệt mỏi vô cùng.

+ *Nhắm mắt xuôi tay*: chỉ cái chết (nói giảm nói tránh)

+ Đen như cột nhà cháy: chỉ làn da đen, xấu xí (nói quá)

+ Minh đồng da sắt: cơ thể khỏe mạnh, rắn chắc như sắt, như đồng

+ Có công mài sắt, có ngày nên kim: khuyên mọi người cần kiên trì, cố gắng nỗ lực thì nhất định sẽ thành công (nói quá).

*Hs tự đặt câu.

Bài tập 3: Điền các thành ngữ sau đây vào chỗ trống [...] để tạo biện pháp tu từ nói quá: bầm gan tím ruột, chó ăn đá gà ăn sỏi, nở từng khúc ruột, ruột để ngoài da, vất chân lên cổ.

a. Ở nơi [...] thế này, cỏ không mọc nổi nữa là trồng rau, trồng cà.

b. Nhìn thấy tội ác của giặc, ai ai cũng [...]

c. Cô Nam tính tình xởi lởi, [...]

d. Lời khen của cô giáo làm cho nó [...]

e. Bọn giặc hoảng hồn [...] mà chạy.

Gợi ý làm bài

a. Ở nơi **chó ăn đá gà ăn sỏi** thế này, cỏ không mọc nổi nữa là trồng rau, trồng cà.

b. Nhìn thấy tội ác của giặc, ai ai cũng **bầm gan tím ruột**

c. Cô Nam tính tình xởi lởi, **ruột để ngoài da**.

d. Lời khen của cô giáo làm cho nó **nở từng khúc ruột**.

e. Bọn giặc hoảng hồn **vất chân lên cổ** mà chạy.

Bài tập 4: Viết đoạn văn với chủ đề tự chọn. Sử dụng ít nhất một thành ngữ và biện pháp nói quá hoặc nói giảm nói tránh.

Gợi ý: - Lựa chọn đề tài.

-Đoạn văn sử dụng ít nhất một thành ngữ.

-Đoạn văn sử dụng biện pháp nói quá hoặc nói giảm nói tránh

2. Liên kết và mạch lạc trong văn bản

Bài 1: Xác định phép thế trong những đoạn trích sau:

a. *Sách tất nhiên là đáng quý, nhưng cũng chỉ là một thứ tích lũy. Nó có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn.*

(Chu Quang Tiềm, *Bàn về đọc sách*)

b. *Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c. *Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bờ ngỡ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. .*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Trả lời: phép thế trong những đoạn trích là:

a) từ “nó” ở câu (2) thay thế cho từ “sách” ở câu (1)

b) từ “con đường này” ở câu (2) thay thế cho từ “con đường làng dài và hẹp” ở câu (1)

c) từ “họ” ở câu (2) thay thế cho từ “mấy cậu học trò mới” ở câu (1)

Bài 2: Chỉ ra phép liên tưởng trong những đoạn trích sau :

a. *Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên lạm nhận là vật riêng của mình.* (Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

b. *Biết bao danh sĩ đã nhờ sự đọc sách, sự tự học mà khỏi chán đời ...Những nỗi đau khổ nhờ đó mà bớt nhói.* (Nguyễn Hiền Lê, *Tự học – một thú vui bổ ích*)

c. *Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh phải là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai của mình.* (Nam Cao, *Đời thừa*)

Trả lời:

Câu	Từ ngữ cùng trường liên tưởng ở câu sau và câu
-----	--

	trước
a. Một mùi hương lạ xông lên trong lớp . Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên lạ nhận là vật riêng của mình. (Thanh Tịnh, Tôi đi học)	Bàn ghế, lớp
b. Biết bao danh sĩ đã nhờ sự đọc sách, sự tự học mà khỏi chán đời ...Những nỗi đau khổ nhờ đó mà bớt nhói. (Nguyễn Hiền Lê, Tự học – một thú vui bổ ích)	Đau khổ, chán đời
c. Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh phải là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai của mình. (Nam Cao, Đời thừa)	kẻ giúp đỡ, kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm

Bài 3: Trắc nghiệm: Em hãy chọn câu trả lời đúng

Câu 1. Các câu “*Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.*” (Thanh Tịnh) đã sử dụng phép liên kết nào?

A. Phép nối.

B. Phép thế.

C. Phép lặp.

D. Phép dùng từ trái nghĩa.

Câu 2. Các câu văn: “*Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bấy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy, trường đối với tôi là một nơi xa lạ*” (Thanh Tịnh) liên kết với nhau bằng phép liên kết nào?

A. Phép lặp từ ngữ.

B. Phép đồng nghĩa.

C. Phép nối.

D. Phép thế.

Câu 3: Hai câu thơ sau liên kết với nhau bằng biện pháp liên kết nào?

Được mùa chó phụ ngô khoai

Đến khi thất bát mấy ai bạn cùng.

A. Phép lặp từ ngữ

B. Phép liên kết bằng các từ trái nghĩa

C. Phép nối

D. Phép thế

Câu 4: Trong hai câu thơ sau sử dụng phép liên kết nào?

“ Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục”

(“Nói với con” -Y Phương)

A. Phép thế, phép nối.

B. Phép thế, phép lặp.

C. Phép nối, phép thế.

D. Phép nối, phép lặp.

Câu 5. Các câu văn sau liên kết với nhau bằng phép liên kết nào?

“Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rằng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chấm xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng. Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khăng khiu nắp dưới bóng đa”. (Nguyễn Đình Dũng)

A. Phép liên tưởng, phép lặp

B. Phép lặp, phép đồng nghĩa

C. Phép liên tưởng, phép nối

D. Phép nối, phép lặp.

Câu 6. Phép liên kết câu trong đoạn văn sau *“Chị Thao thổi còi. Như thế là đã 20 phút trôi qua. Tôi cẩn thận bả gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi.”* (Lê Minh Khuê) là:

A. Phép nối

B. Phép thế

C. Phép lặp

D. Phép đồng nghĩa

Câu 7. Hãy chỉ ra phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn sau đây:

*“Tiếng trống trường chênh chao
Khép một mùa hoa nắng
Tuổi học trò ...Im lặng
Khép vụng về câu thơ!*

(Cầm Thị Đào)

A. Phép thế.

B. Phép nối.

C. Phép lặp.

D. Phép dùng từ trái nghĩa.

Câu 8: Các câu văn sau sử dụng phép liên kết?

“Người ta gọi chúng tôi là tổ trinh sát mặt đường. Cái tên gọi sự khát khao làm nên những sự tích anh hùng.” (Lê Minh Khuê)

A. Phép thế

B. Phép nối

C. Phép lặp

D. Phép liên tưởng

Câu 9. Đoạn thơ sau sử dụng những phép liên kết nào?

“Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên

Còn những bí và bầu thì lớn xuống

(Nguyễn Khoa Điềm)

A. Phép thế, phép trái nghĩa và phép liên tưởng

B. Phép đồng nghĩa, phép nối và phép lặp

C. Phép nối, phép lặp và phép thế

D. Phép nối, phép trái nghĩa và phép lặp

Câu 10: “*Mùa xuân đã về thật rồi. Mùa xuân tràn ngập đất trời và lòng người*” sử dụng phép liên kết gì?

A. Phép thế

B. Phép lặp

C. Phép nối

D. Phép dùng từ đồng nghĩa.

Bài 4: Hãy phân tích tính mạch lạc của đoạn văn sau:

Sáu giờ, trời hửng sáng. Cùng với những tia sáng đầu tiên của bình minh, ánh điện của con cá thiết kình cũng phụt tắt. Tới bảy giờ, trời gần sáng rõ. Nhưng sương mù dày đặc đang trải ra ở chân trời, và dùng ống nhòm loại tốt nhất cũng chẳng thấy rõ vật gì. Có thể hình dung được chúng tôi thất vọng và giận dữ đến mức nào!

Trả lời:

Tính mạch lạc của đoạn văn được thể hiện:

- Các câu được sắp xếp theo trật tự thời gian: từ sáu giờ sáng đến bảy giờ sáng. Sự thống nhất về đề tài ở đây là miêu tả ngoại cảnh.

- Hình thức:

+ Sử dụng các từ ngữ được lặp lại (phép lặp): *trời, sáng*.

+ Sử dụng quan hệ từ: *tới, nhưng*.

A. MỤC TIÊU

I. Năng lực

1.

Ngày soạn

.....

Ngày dạy:.....

Chuyên đề 4:

Sự phát triển của ngôn ngữ

Năng lực đặc thù: Học sinh được ôn luyện, nâng cao năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ:

- Ôn tập, củng cố, khắc sâu kiến thức tiếng Việt về sự phát triển của ngôn ngữ ở lớp 7: ngôn ngữ vùng miền; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

- Nhận biết và phân tích được vai trò của kiến thức về ngôn ngữ vùng miền, phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong một số trường hợp cụ thể; rèn luyện được kỹ năng nói, viết, đặt câu về nội dung trên trong hoạt động giao tiếp.

2. Năng lực chung:

- *Tự chủ và tự học:* Tự giác, chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập.

- *Giao tiếp và hợp tác:* Tích cực trao đổi, phối hợp với bạn bè trong tổ, nhóm học tập giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch học tập, nhiệm vụ học tập một cách linh hoạt, sáng tạo, đạt hiệu quả cao.

2. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: HS có ý thức vận dụng bài học vào các tình huống, hoàn cảnh thực tế đời sống của bản thân.

- Trách nhiệm: Làm chủ được bản thân trong quá trình học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

B. HỆ THỐNG BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. ÔN TẬP LÝ THUYẾT:

1. Ngôn ngữ các vùng miền- Từ ngữ địa phương

- Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, vừa có tính thống nhất cao, vừa có tính đa dạng. Tính đa dạng của tiếng Việt thể hiện ở các mặt ngữ âm và từ vựng:

+ Về mặt ngữ âm: Một từ ngữ có thể được phát âm không giống nhau ở các vùng miền khác nhau.

Từ được viết	Phát âm của người miền Bắc	Phát âm của người miền Trung	Phát âm của người miền Nam
ra	da	ra	ra
vui	vui	vui	dui

+ Về mặt từ vựng: Các vùng miền khác nhau đều có những từ ngữ mang tính địa phương (từ ngữ địa phương).

Từ toàn dân	miền Bắc	Phát âm của người miền Trung	Phát âm của người miền Nam
-------------	----------	------------------------------	----------------------------

Cha, mẹ	- thầy, u (một số tỉnh) - bố, mẹ	bọ, mạ (từ dùng ở một số tỉnh miền Trung, tiêu biểu là Quảng Bình)	- tía, má (từ dùng ở nhiều tỉnh miền Nam) - ba, má
---------	-------------------------------------	--	---

- Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng một số từ ngữ địa phương có nhiều ý nghĩa:

+ phản ánh cách nói của nhân vật, của người dân ở địa phương nhất định;

+ đồng thời, tạo sắc thái thân mật, gần gũi, phù hợp với bối cảnh mà tác phẩm miêu tả. + Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần có chừng mực; nếu không, sẽ gây khó khăn cho người đọc và hạn chế sự phổ biến của tác phẩm.

2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

- Phương tiện phi ngôn ngữ: là tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, bảng biểu, kí hiệu,...phối hợp với lời văn (phương tiện ngôn ngữ) mà người viết thường sử dụng trong một văn bản, đặc biệt là văn bản thông tin.

- Mục đích: để cung cấp thông tin cho người đọc.

II. BÀI TẬP CÙNG CỐ KIẾN THỨC

Bài 1: Tìm các từ địa phương trong những dòng thơ dưới đây của Tố Hữu. Cho biết các từ đó được dùng ở vùng miền nào và chúng có tác dụng gì đối với việc phản ánh con người, sự vật, sự việc ở địa phương.

a.

Bầm ơi có rét không bầm?

Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn

b.

Anh ạ, từ hôm Tết tới nay

Giặc đi ruộng bố suốt đêm ngày

c.

Bây chừ sông nước về ta

Đi khơi đi lộng, thuyền ra thuyền vào. [...]

Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:

Có rằng ông cũng ưng cho mẹ chèo

Trả lời:

- Các từ ngữ địa phương: bầm, ruộng, rằng

- Giải thích nghĩa của các từ địa phương.

a. bầm – mẹ

b. ruộng bỏ – khùng bỏ

c. Bầy chừ: bầy giờ;

cớ răng: làm chi

Bài 2: Những từ nào trong các câu dưới đây là từ địa phương? Chúng được sử dụng ở vùng miền nào? Giải thích nghĩa của các từ địa phương đó và nêu tác dụng của việc sử dụng chúng trong đoạn trích Dọc đường xứ Nghệ của Sơn Tùng.

a) *Ai tưởng tượng ra đầu tiên hình dáng các hòn núi nó hăn là mắt tiên, cha nhể?*

b) *Đền ni thờ một ông quan đời nhà Lý đó, con ạ.*

c) *Việc đời đã dớ dận, mi lại "thông minh" dớ dận nốt.*

Trả lời:

- Xác định từ ngữ địa phương:

	Từ địa phương	Vùng miền	Nghĩa
a	nó	Nghệ An	kia
	nhể	Nghệ An	nhỉ
b	ni	Nghệ An	này
c	dớ dận	Nghệ An	vớ vẩn
	mi	Nghệ An	mày

- Tác dụng:

+ Tăng giá trị biểu đạt cho nội dung văn bản, tạo sắc thái thân mật, gần gũi.

+ Tô đậm màu sắc địa phương (miền Trung), tầng lớp xã hội cũng như tính cách nhân vật.

Bài 3: Tìm phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản “Kéo co” của tác giả Trần Thị Ly trang 55,56,57 sách giáo khoa Ngữ văn Chân trời sáng tạo, tập 2 (sách mềm) theo đường link: <https://chantroisangtao.vn/he-tai-nguyen/ngu-van-7-tap-2-sach-hoc-sinh-bo-sach-giao-khoa-chan-troi-sang-tao/> và cho biết tác dụng của phương tiện đối với mục đích của văn bản.

Trả lời:

- Loại phương tiện phi ngôn ngữ được dùng trong văn bản này là: dùng hình ảnh minh họa.

- Tác dụng:

+ Giúp cho bài văn sinh động, hấp dẫn, thu hút người đọc hơn.

+ Bổ sung chi tiết cho nội dung văn bản.

+ Làm cho nội dung văn bản được sáng rõ, cụ thể hơn

Bài 4: Chiếu văn bản Tổng kiểm soát phương tiện giao thông sách giáo khoa Ngữ văn Cánh diều tập 2 theo đường link:

<https://drive.google.com/file/d/1kRTs4t3NhKkTQQ9gxKH3Et9tpalh6GFs/view> Và cho biết văn bản đã sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ nào? Tác dụng của các phương tiện đó là gì?

Gợi ý: Phương tiện phi ngôn ngữ: Biểu đồ, hình minh họa, số liệu

- Tác dụng: Giúp thông tin trong văn bản được trình bày một cách khoa học, rõ ràng và dễ hiểu hơn.